

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

Địa chỉ : 324 Tân Kỳ Tân Quý, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, Tp. HCM

Mã số thuế : 0300688732

-----* * * * *-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUYẾT TOÁN THUẾ
NĂM 2023**

Gồm các biểu

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số : B01 – DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số : B02 – DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số : B03 – DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số : B09 – DN) |
| 5. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp | (Mẫu số : 03/TNDN) |
| 6. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân | (Mẫu số : 05/QTT-TNCN) |

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

Địa chỉ : 324 Tân Kỳ Tân Quý, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, Tp. HCM

Mã số thuế : 0300688732

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2023

Gồm các biểu

- | | |
|--|----------------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số : B01 – DN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số : B02 – DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số : B03 – DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số : B09 – DN) |

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: **B 01 – DN**
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NĂM)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

[01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[02] Mã số thuế: 0300688732

[03] Địa chỉ: 324 Tân Kỳ Tân Quý, P
Sơn Kỳ

[04] Quận/Huyện: Quận Tân
phú

[05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí
Minh

[06] Điện thoại:

[07] Fax:

[08] E-mail:

BCTC đã được kiểm toán:

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 120 + 130 + 140 + 150)	100		56.709.724.112	40.198.288.477
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		56.571.675.725	40.152.677.143
1. Tiền	111		56.571.675.725	40.152.677.143
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 +...+ 137 + 139)	130		89.080.765	23.622.377
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.474.081	18.477.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.145.000	5.145.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.461.684	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150= 151 + 152 + ...+ 155)	150		48.967.622	21.988.957
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.978.665	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.988.957	21.988.957
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		20.505.656.294	18.550.488.757
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 +....+ 216 + 219)	210		29.000.000	29.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		1.029.669.723	1.332.452.749
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221		1.029.669.723	1.332.452.749
- Nguyên giá	222		5.488.737.124	5.488.737.124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.459.067.401)	(4.156.284.375)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
- Nguyên giá	231		6.471.047.451	6.471.047.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.471.047.451)	(6.471.047.451)
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		17.000.000.000	17.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.000.000.000	17.000.000.000
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		2.446.986.571	189.036.008
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.446.986.571	189.036.008
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77.215.380.406	58.748.777.234
C - NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		5.120.528.195	4.518.420.881
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		3.294.348.195	2.719.690.881
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		46.732.726	29.278.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		450.265.810	449.558.467
4. Phải trả người lao động	314		44.625.006	45.462.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		112.750.000	110.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		24.483.955	24.483.955
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.615.490.698	2.060.907.695
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		1.826.180.000	1.798.730.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.826.180.000	1.798.730.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		72.094.852.211	54.230.356.353
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410		72.094.852.211	54.230.356.353
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		75.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.546.046.796)	4.453.953.204
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		946.004.513	946.004.513
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.475.192.862	1.290.331.861
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.925.406.418	1.555.684.416
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		13.294.295.214	10.984.382.359
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.875.216.353	7.237.332.971
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.419.078.861	3.747.049.388
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	77.215.380.406	58.748.777.234

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Bình



Ghi chú:

- (1) Những chi tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chi tiêu.
- (2) Số liệu trong các chi tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: **B 02**
- DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[03] Mã số thuế: 0300688732

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.762.427.420	8.257.125.979
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.762.427.420	8.257.125.979
4. Giá vốn hàng bán	11		702.724.464	548.945.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.059.702.956	7.708.180.565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		42.435.016	50.393.168
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		54.500.000	223.775.232
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.989.546.180	2.881.045.987
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.058.091.792	4.653.752.514
11. Thu nhập khác	31		254.640.909	86.363.636
12. Chi phí khác	32		47.217	8.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		254.593.692	78.363.636
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.312.685.484	4.732.116.150
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		893.606.623	985.066.762
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.419.078.861	3.747.049.388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Bình



(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03**
– **DN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính).


[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[03] Mã số thuế: 0300688732

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		8.483.711.403	9.315.673.426
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.920.144.029)	(1.114.649.167)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.752.090.080)	(1.646.973.265)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(823.245.305)	(845.608.241)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		273.300.000	110.000.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(884.968.423)	(1.049.444.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.376.563.566	4.768.997.998
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		761.431	563.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		761.431	563.800
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.000.000.000	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.000.000.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		16.377.324.997	4.769.561.798
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.152.677.143	35.333.285.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.673.585	49.829.368
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.571.675.725	40.152.677.143


Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Thanh Bình

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thanh Bình



Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hiệp Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0300688732 ngày 21 tháng 01 năm 1993 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 04 tháng 08 năm 2023 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 75.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2023 là: 10 người (tại ngày 31/12/2022 là 09 người)

Trụ sở chính của văn phòng đặt tại: số 324 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- **Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê**
- Cho thuê xe có động cơ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác
- Chế biến và bảo quản rau quả

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo Đồng (VND)

Ngoại tệ:

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là VND. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra VND phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	25 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Khấu hao Bất động sản đầu tư

Nhà và quyền sử dụng đất	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí quảng cáo, tài trợ, giá trị công cụ dụng cụ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trên 12 tháng và tùy theo từng loại loại chi phí

Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương thực được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5%, 2% tương ứng tiền lương cơ bản của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Thuế hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Các khoản mục thuế thể hiện trên báo cáo tài chính vào ngày khóa sổ là số thuế dự trừ phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số liệu chính thức sẽ do cơ quan thuế kiểm tra quyết toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc tương ứng với doanh thu ghi nhận trong cùng một kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường; chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	56.448.878.886	40.122.711.744
+ Ngoại tệ USD	62.192	62.192
Tiền gửi ngân hàng	122.796.839	29.965.399
+ Ngoại tệ USD	66	107
Cộng	56.571.675.725	40.152.677.143

2. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH B-S Mart	63.525.000	-
Công ty TNHH BĐS Tân Phát	17.081.545	18.477.377
Khách hàng khác	1.867.536	-
Cộng	82.474.081	18.477.377

3. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải, chuyên dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	931.436.521	441.311.426	4.009.489.177	106.500.000	5.488.737.124
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	931.436.521	441.311.426	4.009.489.177	106.500.000	5.488.737.124
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	(806.039.791)	(441.311.426)	(2.814.858.158)	(94.075.000)	(4.156.284.375)
Khấu hao trong kỳ	(19.227.746)	-	(271.130.280)	(12.425.000)	(302.783.026)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(825.267.537)	(441.311.426)	(3.085.988.438)	(106.500.000)	(4.459.067.401)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	125.396.738	-	1.194.631.019	12.425.000	1.332.452.757
Tại ngày 31/12/2023	106.168.984	-	923.500.739	-	1.029.669.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	6.471.047.451	6.471.047.451
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý	-	-
Tại ngày 31/12/2023	6.471.047.451	6.471.047.451
KHẤU HAO LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	(6.471.047.451)	(6.471.047.451)
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý	-	-
Tại ngày 31/12/2023	(6.471.047.451)	(6.471.047.451)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	0	0
Tại ngày 31/12/2023	0	0

5. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	31/12/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	26.978.665	0
Dài hạn	2.446.986.571	189.036.008
Cộng	2.473.965.236	189.036.008

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	192.716.911	775.621.594	850.697.891	117.640.614
Thuế TNDN	233.789.965	893.606.623	823.245.305	304.151.283
Thuế TNCN	23.051.591	100.409.833	94.987.511	28.473.913
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		60.565.478	60.565.478	
Cộng	449.558.467	1.830.203.528	1.829.496.185	450.265.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	781.624.262	184.861.001		966.485.263
Quỹ phúc lợi	1.279.283.433	369.722.002	0	1.649.005.435
Cộng	2.060.907.695	554.583.003	0	2.615.490.698

9. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nhận kỹ cược kỳ quỹ dài hạn		
Công Ty TNHH Tm Sao Hoa Việt	-	245.550.000
Công Ty TNHH TM DV Bao Bi Bình An	108.000.000	-
Dntn Sản Xuất - Thương Mại Đại Lập Thành	181.500.000	181.500.000
Công Ty TNHH Sx Tm An Ca	440.000.000	440.000.000
Công ty TNHH Chuỗi Cung Ứng Vận Chuyển Vina Dowell	165.000.000	-
Cửa Hàng Nệm Số 1	39.000.000	39.000.000
Võ Đình Hòa	49.680.000	49.680.000
Trần Văn Kỳ	18.000.000	18.000.000
Công ty TNHH B-S Mart	55.000.000	55.000.000
Công Ty TNHH Bds Tân Phát	660.000.000	660.000.000
Công ty TNHH B-S Mart	165.000.000	165.000.000
Cộng	1.826.180.000	1.798.730.000

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại 01/01/2023	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2023
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	40.000.000.000		75.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	4.453.953.204	(25.000.000.000)		(20.546.046.796)
Vốn khác của chủ sở hữu	946.004.513			946.004.513
Quỹ đầu tư phát triển	1.290.331.861	184.861.001		1.475.192.862
Quỹ khác thuộc vốn CSH	1.555.684.416	369.722.002		1.925.406.418
LNST chưa phân phối	10.984.382.359	8.012.565.070	5.702.652.215	13.294.295.214
<i>LNST chưa phân phối kỳ trước</i>	<i>7.237.332.971</i>	<i>3.747.049.388</i>	<i>1.109.166.006</i>	<i>9.875.216.353</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>3.747.049.388</i>	<i>4.265.515.682</i>	<i>4.593.486.209</i>	<i>3.419.078.861</i>
Cộng	54.230.356.353	23.567.148.073	5.702.652.215	72.094.852.211

Trong năm công ty đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ trước là 1.109.166.006 đồng và chia cổ tức từ lợi nhuận là 0 đồng Cụ thể các quỹ được trích là:

- Quỹ đầu tư phát triển: 184.861.001 đồng
- Quỹ phúc lợi khen thưởng: 554.583.003 đồng
- Các quỹ khác: 369.722.002 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết vốn điều lệ	Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023		
	Vốn điều lệ	Vốn đã góp	Cổ phần năm giữ	Tỷ lệ	Vốn đã góp	Cổ phần năm giữ	Tỷ lệ
	VND	VND		%	VND		%
Lâm Đăng Trung	52.860.000.000	52.860.000.000	26.430	70,48%	20.368.000.000	10.184	58,19%
Lâm Anh Hùng	3.058.000.000	3.058.000.000	1.529	4,08%	3.058.000.000	1.529	8,74%
Lâm Thị Tuyết Hương	6.636.000.000	6.636.000.000	3.318	8,84%	3.096.000.000	1.548	8,85%
Lâm Thị Kim Tuyền	200.000.000	200.000.000	100	0,27%	200.000.000	100	0,57%
Lâm Thị Bạch Trúc	1.440.000.000	1.440.000.000	720	1,92%	1.440.000.000	720	4,11%
Lâm Thị Thảo Hiền	4.440.000.000	4.440.000.000	2.220	5,92%	2.072.000.000	1.036	5,92%
Nguyễn Lâm Diễm Huyền	750.000.000	750.000.000	375	1,00%	750.000.000	375	2,14%
Võ Lâm Thùy Duyên	750.000.000	750.000.000	375	1,00%	750.000.000	375	2,14%
Võ Duy Cường	500.000.000	500.000.000	250	0,67%	500.000.000	250	1,43%
Nguyễn Thế Phiệt	310.000.000	310.000.000	155	0,41%	310.000.000	155	0,89%
Lâm Thị Ngọc Diệp	204.000.000	204.000.000	102	0,27%	204.000.000	102	0,58%
Lâm Thị Kim Tuyền	150.000.000	150.000.000	75	0,20%	150.000.000	75	0,43%
Lâm Thị Liên Hương	700.000.000	700.000.000	350	0,93%	700.000.000	350	2,00%
Lâm Mai Thảo	1.500.000.000	1.500.000.000	750	2,00%	700.000.000	350	2,00%
Lâm Tuấn Kiệt	1.500.000.000	1.500.000.000	750	2,00%	700.000.000	350	2,00%
Phạm Thị Phương Thảo	2.000.000	2.000.000	1	0,01%	2.000.000	1	0,006%
Cộng	75.000.000.000	75.000.000.000	37.500	100%	35.000.000.000	17.500	100%

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, mặt bằng	7.762.427.420	8.257.125.979
Cộng	7.762.427.420	8.257.125.979

2. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.090.909	86.363.636
Thu nhập từ tiền kỹ quỹ không hoàn lại	245.550.000	
Cộng	254.640.909	86.363.636

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cho thuê	702.724.464	548.945.414
Cộng	702.724.464	548.945.414

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	54.500.000	55.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ	0	167.575.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	1.200.000
Cộng	54.500.000	223.775.232

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.970.081.033	1.860.525.752
Chi phí đồ dùng văn phòng	37.494.070	5.902.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.783.026	311.658.024
Thuế, phí và lệ phí	25.505.096	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	403.171.984	538.029.025
Chi phí bằng tiền khác	250.510.971	159.930.414
Cộng	2.989.546.180	2.881.045.987

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	4.312.685.484	4.732.116.150
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	243.047.030	243.047.030
Chi phí không được trừ	197.021.217	243.047.030
Lỗ CLTG chưa thực hiện	0	0
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Lãi CLTG chưa thực hiện năm nay	41.673.585	49.829.368
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	4.468.033.116	4.925.333.812
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh	893.606.623	985.066.762
Thuế TNDN được giảm	0	0
Thuế TNDN bị truy thu	0	0
Tổng thuế TNDN phải nộp phát sinh trong kỳ	893.606.623	985.066.762

7. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH.

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH



LÂM THỊ TUYẾT HƯƠNG
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 01 năm 2024

A blue ink signature of Vũ Thanh Bình.

VŨ THANH BÌNH
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

Địa chỉ : 324 Tân Kỳ Tân Quý, P Sơn Kỳ, Q Tân Phú, Tp. HCM

Mã số thuế : 0300688732

-----* * * * *-----

**QUYẾT TOÁN THUẾ
NĂM 2023**

Gồm các biểu

- 1. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (Mẫu số : 03/TNDN)**
- 2. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân (Mẫu số : 05/QT-TNCN)**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số:
03/TNDN

(Ban hành kèm theo
Thông tư số 80/2021/TT-
BTC ngày 29 tháng 9
năm 2021 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MẪU SỐ 03/TNDN)

(Áp dụng đối với phương pháp doanh thu - chi phí)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023 Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023)

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: L68 - Hoạt động kinh doanh bất động sản

[05] Tỷ lệ (%): 100.00 %

[06] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[07] Mã số thuế: 0300688732

[08] Tên đại lý thuế (nếu có):

[09] Mã số thuế:

[10] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	4.312.685.484
B	Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+ B3+ B4+ B5+ B6+ B7)	B1	197.021.217
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	197.021.217
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+ B10+ B11+ B12)	B8	41.673.585
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	B11	0
2.4	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B12	41.673.585
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B13=A1+ B1-B8)	B13	4.468.033.116
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B14	4.468.033.116
3.2	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	B15	0
C	Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B14)	C1	4.468.033.116
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
	Loại thu nhập miễn thuế		
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ (C3=C3a+C3b)	C3	0
	Trong đó:		
3.1	+ Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	0
3.2	+ Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	0
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3)	C4	4.468.033.116

5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	0
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8)	C6	4.468.033.116
	Trong đó:		
6.1	+ Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất 20%	C7	4.468.033.116
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C8	0
6.3	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C8a	0
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C9=(C7 x 20%) + (C8 x C8a))	C9	893.606.623
8	Thuế TNDN được ưu đãi theo Luật thuế TNDN (C10 = C11 + C12 + C13)	C10	0
	Trong đó:		
8.1	+ Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	C11	0
8.2	+ Thuế TNDN được miễn trong kỳ	C12	0
8.3	+ Thuế TNDN được giảm trong kỳ	C13	0
9	Thuế TNDN được miễn, giảm theo Hiệp định thuế	C14	0
10	Thuế TNDN được miễn, giảm theo từng thời kỳ	C15	0
11	Thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế	C16	0
12	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh (C17=C9-C10-C14-C15-C16)	C17	893.606.623
D	Thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	D	
1	Thu nhập chịu thuế (D1 = B15)	D1	0
2	Lỗ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS được chuyển trong kỳ	D2	0
3	Thu nhập tính thuế (D3=D1-D2)	D3	0
4	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	D4	0
5	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (D5=D3-D4)	D5	0
6	Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS trong kỳ	D6	0
7	Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua	D7	0
8	Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS còn phải nộp kỳ này (D8=D6-D7)	D8	0
E	Số thuế TNDN phải nộp quyết toán trong kỳ (E=E1+E2+E5)	E	893.606.623
1	Thuế TNDN của hoạt động sản xuất kinh doanh	E1	893.606.623
2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản (E2=E3+E4)	E2	0
2.1	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	E3	0
2.2	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	E4	0
3	Thuế TNDN phải nộp khác (nếu có)	E5	0
3.1	Trong đó thuế TNDN từ xử lý Quỹ phát triển khoa học công nghệ	E6	0
G	Số thuế TNDN đã tạm nộp (G=G1+G2+G3+G4+G5)	G	714.885.299
1	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh		714.885.299
1.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này	G1	0
1.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm	G2	714.885.299
2	Thuế TNDN đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS		0
2.1	Thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang kỳ này của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G3	0
2.2	Thuế TNDN đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS	G4	0
2.3	Thuế TNDN đã tạm nộp các kỳ trước và trong năm quyết toán của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ	G5	0
H	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp	H	

1	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động sản xuất kinh doanh (H1=E1+E5-G2)	H1	178.721.324
2	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp trong năm của hoạt động chuyển nhượng BĐS (H2=E3-G4)	H2	0
3	Chênh lệch giữa số thuế phải nộp và số thuế đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà có thu tiền theo tiến độ (H3=E4-G5)	H3	0
I	Số thuế TNDN còn phải nộp đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế (I=E-G=I1+I2)	I	178.721.324
1	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh	I1=E1+E5-G1-G2	178.721.324
2	Thuế TNDN còn phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS	I2=E2-G3-G4-G5	0

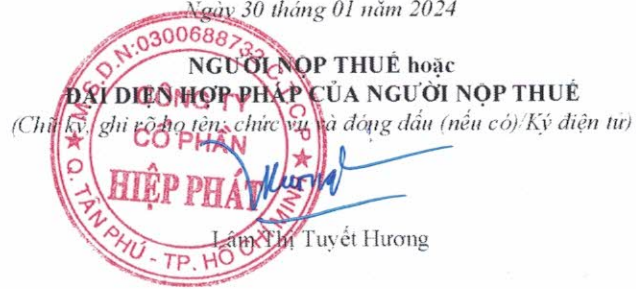
Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:



Ghi chú:

1. TNDN: Thu nhập doanh nghiệp; BĐS: Bất động sản;
2. Chỉ tiêu G1, G3: NNT kê khai số thuế TNDN nộp thừa kỳ trước chuyển sang bù trừ với số thuế TNDN phải nộp kỳ này
3. Chỉ tiêu D11, G2, G4, G5: NNT kê khai số thuế TNDN đã tạm nộp vào NSNN tính đến thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán. Ví dụ: NNT có kỳ tính thuế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 thì số thuế TNDN đã tạm nộp trong năm là số thuế TNDN đã nộp cho kỳ tính thuế năm 2021 tính từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/3/2022.
4. Trường hợp NNT là doanh nghiệp xổ số có hoạt động sản xuất kinh doanh khác hoạt động kinh doanh xổ số thì NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh xổ số vào chỉ tiêu E1, số thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh khác vào chỉ tiêu E2, E3.
5. Các chỉ tiêu E, G: NNT không kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động được hưởng ưu đãi khác tính đã kê khai riêng.
6. Chỉ tiêu E4, G5, H3: NNT kê khai số thuế TNDN phải nộp, đã tạm nộp của hoạt động chuyển nhượng cơ sở hạ tầng, nhà được bàn giao kỳ này và có thu tiền ứng trước của khách hàng theo tiến độ (bao gồm số tiền đã thu của các kỳ trước và kỳ này).
7. Hạch toán số tiền 893.606.623 vào tiểu mục 1052: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)
8. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1056: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên (không kê thuế thu nhập doanh nghiệp thu theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu khí)
9. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1057: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết
10. Hạch toán số tiền 0 vào tiểu mục 1053: Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Áp dụng đối với ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ (trừ công ty an ninh, quốc
phòng)
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Mẫu số: **03-1A/TNDN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[03] Mã số thuế: 0300688732

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[04]	7.762.427.420
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[05]	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu ([06]=[07]+[08]+[09])	[06]	0
a	Chiết khấu thương mại	[07]	0
b	Giảm giá hàng bán	[08]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[09]	0
3	Doanh thu hoạt động tài chính	[10]	42.435.016
	Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi	[11]	761.431
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([12]=[13]+[14]+[15])	[12]	3.746.770.644
a	Giá vốn hàng bán	[13]	702.724.464
b	Chi phí bán hàng	[14]	54.500.000
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[15]	2.989.546.180
5	Chi phí tài chính	[16]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	[17]	0
6	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh([18]=[04]-[06]+[10]-[12]-[16])	[18]	4.058.091.792
7	Thu nhập khác	[19]	254.640.909
8	Chi phí khác	[20]	47.217
9	Lợi nhuận khác ([21]=[19]-[20])	[21]	254.593.692
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([22]=[18]+[21])	[22]	4.312.685.484

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

HIỆP PHÁT
C. M. Thị Tuyết Hương

Ghi chú: Số liệu chi tiêu [22] được tổng hợp vào chi tiêu A1 của Tờ khai 03/TNDN

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

THÔNG TIN VỀ QUAN HỆ LIÊN KẾT VÀ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp)

[01] Kỳ tính thuế: Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

- [01] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT
- [02] Mã số thuế: 0300688732
- [03] Địa chỉ: 324 Tân Kỳ Tân Quý, P Sơn Kỳ
- [04] Quận/Huyện: Quận Tân Phú
- [05] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh
- [06] Điện thoại:
- [07] Fax:
- [08] E-mail:
- [09] Tên đại lý thuế (nếu có):
- [10] Mã số thuế:

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT

STT	Tên bên liên kết	Quốc gia	Mã số thuế	Hình thức quan hệ liên kết ⁽⁵⁾													
				A	B	C	D	E	G	H	I	K	L				
(1)	(2)	(3)	(4)														
1	CÔNG TY TNHH BDS TÂN PHÁT	Việt Nam	0316431193	[X]													

MỤC II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN NGHĨA VỤ KÊ KHAI, MIỄN TRỪ VIỆC NỘP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Trường hợp miễn trừ	Thuộc diện miễn trừ
(1)	(2)	(3)
1	Miễn kê khai xác định giá giao dịch liên kết tại mục III, mục IV và được miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
	Người nộp thuế chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên kết là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam, áp dụng cùng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp với người nộp thuế và không bên nào được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế	[X]
2	Miễn lập Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	
a	Người nộp thuế có phát sinh giao dịch liên kết nhưng tổng doanh thu phát sinh của kỳ tính thuế dưới 50 tỷ đồng và tổng giá trị tài sản của các giao dịch liên kết phát sinh trong kỳ tính thuế dưới 30 tỷ đồng	
b	Người nộp thuế đã ký kết Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá thực hiện nộp Bảo cáo thường niên theo quy định pháp luật về Thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá	
c	Người nộp thuế thực hiện kinh doanh với chức năng đơn giản, không phát sinh doanh thu, chi phí từ hoạt động khai thác, sử dụng tài sản vô hình, có doanh thu dưới 200 tỷ đồng, áp dụng tỷ suất lợi nhuận thuần trước lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu, bao gồm các lĩnh vực như sau:	
	- Phân phối: Từ 5% trở lên	
	- Sản xuất: Từ 10% trở lên	
	- Gia công: Từ 15% trở lên	

MỤC III. THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA4
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
I	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh	0				0									
II	Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1	Hàng hóa	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1.1	Hàng hóa hình thành tại sản cố định	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1.2	Hàng hóa không hình thành tại sản cố định	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
2	Dịch vụ	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
2.1	Nghiên cứu, phát triển	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
2.2	Quảng cáo, tiếp thị	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo	0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	
1		0	0	0		0	0	0		0	0	0	0	0	

2.4	Hoạt động tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4.1	Phi bán quyền và các khoản tương tự	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4.2	Lãi vay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0	0
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu		0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0	0
4	Giá vốn hàng bán		0	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		0	0	0
6	Chi phí bán hàng		0	0	0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp		0	0	0
8	Doanh thu hoạt động tài chính				0
8.1	Trong đó: - Lãi tiền gửi và lãi cho vay				0
9	Chi phí tài chính				0
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay				0
9.1a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ				0
9.1b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16				0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)				0
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)+(8)-(9)		0	0	0
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+(10)				0
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)				0
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)		0	0	0
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)		0	0	0
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)		0	0	0
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)		0	0	0
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)		0	0	0
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)		0	0	0
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16)=[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)		0	0	0
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				0
1			0	0	0

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
---	-----------------------------	--------------------------------

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	0	0	0	0
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	0	0	0	0
3	Thu nhập lãi thuần (3)=(1)-(2)	0	0	0	0
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	0	0	0	0

5	Chi phí hoạt động dịch vụ	0	0	0	0
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)	0	0	0	0
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoài hội	0	0	0	0
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	0	0	0	0
10	Thu nhập từ hoạt động khác	0	0	0	0
11	Chi phí hoạt động khác	0	0	0	0
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12) = (10)-(11)	0	0	0	0
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	0	0	0	0
14	Chi phí hoạt động	0	0	0	0
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	0	0	0	0
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16) = (3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)	0	0	0	0
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)	0	0	0	0
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
1		0	0		

3. Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)

Có

Không

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)				0
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (1.1)=(1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)				0
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL				0
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL				0
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL				0
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				0
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				0
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				0
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				0
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				0
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				0
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				0
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				0
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính				0
1.11	Thu nhập hoạt động khác				0
2	Chi phí hoạt động (2)=(2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11) +(2.12)				0
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (2.1) = (2.1.a)+(2.1.b) +(2.1.c)				0
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL				0
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL				0
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL				0
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				0
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại				0
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay				0
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				0
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh				0
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán				0
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				0
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán				0
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán				0
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính				0
2.12	Chi phí các dịch vụ khác				0
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3) = (3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)				0
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định				0
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				0

3.4	Doanh thu khác về đầu tư				0
4	Chi phí tài chính (4) = (4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)				0
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				0
4.2	Chi phí lãi vay				0
4.3	Lỗi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				0
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				0
4.5	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				0
5	Chi phí bán hàng				0
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán				0
7	Kết quả hoạt động (7) = (1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)				0
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ	0	0	0	0
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16	0	0	0	0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ				
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (11) = (7)+(9)-(8)+(10)				
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) = [(9)-(8)]/(11)				
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13) = (13.1)+(13.2)+(13.3)+(13.4)+(13.5) Trong đó:				
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-1) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-2) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-3) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm (n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế (n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13)]/(11)				
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết				
1	Tỷ suất	0	0		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai /...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Mẫu số: 05/QTT-TNCN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (MẪU SỐ 05/QTT-TNCN)

(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tổ chức có quyết toán thuế theo ủy quyền của cá nhân được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới do tổ chức cũ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp hoặc điều chuyển trong cùng hệ thống []

[05] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[06] Mã số thuế: 0300688732

[07] Địa chỉ: 324 Tân Kỳ Tân Quý, P Sơn Kỳ

[08] Quận/Huyện: Quận Tân Phú

[10] Điện thoại:

[09] Tỉnh/Thành phố: TP Hồ Chí Minh

[11] Fax:

[12] E-mail:

[13] Tên đại lý thuế (nếu có):

[14] Mã số thuế:

[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số

Ngày:

I. NGHĨA VỤ KHẤU TRỪ THUẾ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRẢ THU NHẬP

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số người lao động:	[16]	Người	15
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[17]	Người	9
2	Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [18]=[19]+[20]	[18]	Người	12
2.1	Cá nhân cư trú	[19]	Người	12
2.2	Cá nhân không cư trú	[20]	Người	0
3	Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	[21]	Người	0
4	Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh	[22]	Người	0
5	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [23]=[24]+[25]	[23]	VND	1.872.371.058
5.1	Cá nhân cư trú	[24]	VND	1.872.371.058
5.2	Cá nhân không cư trú	[25]	VND	0
5.3	Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[26]	VND	0
6	Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí	[27]	VND	0
7	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [28]=[29]+[30]	[28]	VND	1.641.599.187
7.1	Cá nhân cư trú	[29]	VND	1.641.599.187
7.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VND	0
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [31]=[32]+[33]	[31]	VND	100.409.831
8.1	Cá nhân cư trú	[32]	VND	100.409.831
8.2	Cá nhân không cư trú	[33]	VND	0
8.3	Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động	[34]	VND	0

II. NGHĨA VỤ QUYẾT TOÁN THAY CHO CÁ NHÂN

STT	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Số người/ Số tiền
1	Tổng số cá nhân ủy quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	[35]	Người	3

	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[36]	VNĐ	42.198.312
1	Trong đó: Số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ tại tổ chức trước khi điều chuyển (trường hợp có đánh dấu vào chi tiêu [04])	[37]	VNĐ	0
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[38]	VNĐ	30.416.900
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được miễn do cá nhân có số thuế còn phải nộp sau uy quyền quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống	[39]	VNĐ	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân còn phải nộp	[40]	VNĐ	0
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thừa	[41]	VNĐ	11.781.412

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 (Chữ ký ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)



Lâm Thị Tuyết Hương

PHỤ LỤC

BẢNG KẾ CHỈ TIẾT CÁ NHÂN THỰC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TUNG PHÂN

Mã số 05-TRC-OTT-TNCN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Số mẫu báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN/05)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023.

[02] L.á. đ.ư.: [X] [03] Bộ mang làm thư: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[05] Mã số thuế: 03068372

Đơn vị tính: Đồng, Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ	Số CMND/CCCD/SDDCN/Hộ chiếu/Chứng minh nhân dân có MST	Ca nhân sự nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Thu nhập chịu thuế (TNCN)				Các khoản giảm trừ				Số thuế TNCN đã khấu trừ				Chiết khấu quá quá hạn nộp thuế cho cá nhân nộp thuế				Cá nhân có số thuế được miễn giảm theo khoản 6 Điều 10 của Luật Thuế thu nhập cá nhân
						Trong đó: TNCN từ tổ chức trước khi di chuyển (trường hợp có lãnh đạo và chủ tịch [04] tại Tổ khai 05-QTT-TNCN)	Trong đó: TNCN từ tổ chức trước khi di chuyển (trường hợp có lãnh đạo và chủ tịch [04] tại Tổ khai 05-QTT-TNCN)	Trong đó: thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng đầu tư khi	Số lượng NPT tính giảm trừ	Tổng số tiền giảm trừ gia cư	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Ban bảo trợ từ thiện, xã hội, tôn giáo, văn hóa, thể thao, khoa học, công nghệ	Thu nhập tính thuế [(21)-(12)-(14)-(15)-(17)]	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	Trong đó: số thuế đã khấu trừ tại tổ chức trước khi di chuyển (trong hợp đồng đầu tư vào chi tiêu [04] tại Tổ khai 05-QTT-TNCN)	Tổng số thuế phải nộp	Số thuế đã nộp thừa	Số thuế còn phải nộp				
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	
1	Lâm Năm THẢO	838960504	CCCD	08219801932		227.418.182	0	0	0	0	132.000.000	0	4.462.500	0	90.955.682	18.187.693	0	0	0	0	0	
2	Lâm Thị Thảo	841011891	CCCD	79188005928	[X]	233.956.364	0	0	0	0	132.000.000	0	15.876.000	0	86.060.364	7.389.005	0	5.606.036	1.782.969	0	0	
3	Tuyết Nhung	090403245	CCCD	079167012946	[X]	365.186.364	0	0	0	0	132.000.000	0	23.940.000	0	209.196.364	25.936.023	0	223.79.455	3.546.568	0	0	
4	Lâm Tuấn Kiệt	8389605311	CCCD	08209800724	[X]	188.818.182	0	0	0	0	132.000.000	0	8.190.000	0	48.628.182	8.873.284	0	2.431.409	6.441.875	0	0	
5	Lâm Minh Hiền	8398240170	CMND	024549257		74.297.349	0	0	0	0	132.000.000	0	6.247.500	0	0	120.242	0	0	0	0	0	
6	Lê Văn XE	8113952906	CMND	021273112		80.037.323	0	0	0	0	132.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
7	Nguyễn Thế PHẾT	8112339564	CMND	0343882		244.757.709	0	0	0	0	132.000.000	0	0	0	112.757.709	9.280.080	0	0	0	0	0	
8	Phan Văn CHIẾN	809609471	CMND	330293262		75.617.274	0	0	0	0	132.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
9	Trần Thị TRI	8098125141	CMND	024940723		75.117.274	0	0	0	0	132.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Tổng						1.585.136.021	0	0	0	0	1.188.000.000	0	58.716.000	0	547.598.301	69.786.327	0	30.416.900	11.781.412	0	0	

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023. [02] L.á. đ.ư.: [X] [03] Bộ mang làm thư: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[05] Mã số thuế: 03068372

CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT
 Mã số thuế: 03068372
 Khu công nghiệp Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

PHỤ LỤC

Mẫu số: **05-2/BK-QTT-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KẾ CHI TIẾT CÁ NHÂN THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO THUẾ SUẤT TOÀN PHẦN

(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05-QTT-TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2023;

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ: []

[04] Tên người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN HIỆP PHÁT

[05] Mã số thuế: 0300688732

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Loại giấy tờ	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu	Cá nhân không cư trú	Thu nhập chịu thuế (TNCT)		Trong đó thu nhập chịu thuế được miễn theo Hiệp định	Trong đó TN chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng đầu khi	Số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	
						Tổng số	[12]			Tổng số	[15]
[06]											
1	Phạm Ngọc Cường	8585663278	Thẻ CCCD	068098013057	[]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
2	Lâm Thị Liên Hương	1200495016	Thẻ CCCD	082165017521	[]	96.500.000	0	0	0	5.450.000	0
3	Phạm Thị Phương Thảo	8512057412	Thẻ CCCD	068193005972	[]	48.500.000	0	0	0	9.600.000	0
4	Phạm Việt Cường	0311214082	Thẻ CCCD	0240761134	[]	12.000.000	0	0	0	1.200.000	0
5	Vũ Thanh Bình	8361226666	CMND	060093013759	[]	59.735.037	0	0	0	5.973.504	0

6	Lâm Đăng Minh Trí	Thẻ CCCD	082092004061	[]	36.000.000	0	0	0	0	3.600.000	0
Tổng											
					307.235.037	0	0	0	0	30.623.504	0

(BI: Báo hiểm; DN: doanh nghiệp; CMND: Chứng minh nhân dân; CCCD: Căn cước công dân)

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./...

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

D.N: 0300688732

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

(Chữ ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có) Ký điện tử)



Q. TÂN PHÚ - TP. HỒ CHÍ MINH

Kiểm Thị Tuyết Hương

